

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: 0297 3863 491 Fax: 0297 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

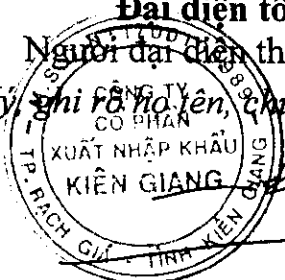
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang điều chỉnh số dư đầu kỳ tại thời điểm 01/01/2019 trên Báo cáo tài chính Quý I/2019 của Văn phòng Công ty phát hành ngày 25/04/2019 so với Báo cáo tài chính Quý I/2019 của Văn phòng Công ty phát hành ngày 10/04/2019 (do công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC phát hành lại Báo cáo tài chính năm 2018 của công ty theo Báo cáo kiểm toán số 240419/BCTC.HCM ngày 24/04/2019).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/04/2019 tại đường dẫn:

www.kigimex.com.vn/modules.php?name=quanhecodong&newlang=vietnamese:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC

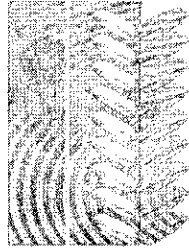


* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2019 đã điều chỉnh.

Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



KIÊN GIANG

KIÊN GIANG PAPER AND EXPORT CO., LTD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY

QUÝ 01/2019

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày 10 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.141.285.455.092	771.829.063.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128.885.572.761	82.382.519.329
1. Tiền	111		128.885.572.761	78.882.519.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		981.294.316.074	479.464.997.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89.671.755.089	124.790.282.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163.402.304.796	18.293.450.419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		732.562.032.874	334.018.551.303
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.216.606.175	7.921.095.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.558.382.860)	(5.558.382.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.610.063.303	192.983.456.521
1. Hàng tồn kho	141		33.243.170.088	211.616.563.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(18.633.106.785)	(18.633.106.785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.495.502.954	16.998.090.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		537.087.410	1.263.934.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.914.992.708	15.734.155.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.422.836	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		258.133.280.016	270.911.568.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		217.302.681.929	230.385.561.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221		203.453.446.929	216.536.326.484
- Nguyên giá	222		445.218.343.113	445.218.343.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.764.896.184)	(228.682.016.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.116.751.943	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.116.751.943	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.665.846.144	39.121.618.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38.665.846.144	39.121.618.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.399.418.735.108	1.042.740.631.415
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.123.833.293.984	774.780.051.894
I. Nợ ngắn hạn	310		1.119.386.616.402	770.333.374.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.580.904.537	22.625.949.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.839.050.905	134.789.776.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.020.538.033	2.326.157.085
4. Phải trả người lao động	314		7.130.874.303	6.549.217.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.729.005.509	9.875.680.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		231.248.332	431.350.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		885.345.248.160	584.447.302.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.013.530.000	4.013.530.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.496.216.623	5.274.411.507
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		4.446.677.582	4.446.677.582
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.446.677.582	4.446.677.582
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		275.585.441.124	267.960.579.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	275.585.441.124	267.960.579.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		756.882.794	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.528.558.330	12.903.696.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.903.696.727	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.624.861.603	12.903.696.727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.399.418.735.108	1.042.740.631.415

Người Lập
(Ký, họ tên)

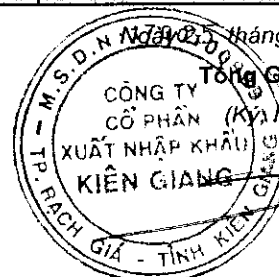
Chức Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thị Hương

Trần Thị Thu Hương



Ngày 05 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 01 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		539.018.675.236	1.056.081.441.129	539.018.675.236	1.056.081.441.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		167.755.602	191.674.308	167.755.602	191.674.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		538.850.919.634	1.055.889.766.821	538.850.919.634	1.055.889.766.821
4. Giá vốn hàng bán	11		496.936.079.338	943.887.215.132	496.936.079.338	943.887.215.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.914.840.296	112.002.551.689	41.914.840.296	112.002.551.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.364.028.938	2.737.413.274	1.364.028.938	2.737.413.274
7. Chi phí tài chính	22		9.928.413.320	16.483.871.885	9.928.413.320	16.483.871.885
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.599.523.753	6.377.577.546	7.599.523.753	6.377.577.546
8. Chi phí bán hàng	24		20.136.591.220	57.043.963.576	20.136.591.220	57.043.963.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.776.833.760	19.083.782.846	6.776.833.760	19.083.782.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.437.030.934	22.128.346.656	6.437.030.934	22.128.346.656
11. Thu nhập khác	31		2.714.004.401	19.361.574	2.714.004.401	19.361.574
12. Chi phí khác	32		507.480.744	85.685.348	507.480.744	85.685.348
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.206.523.657	(66.323.774)	2.206.523.657	(66.323.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.643.554.591	22.062.022.882	8.643.554.591	22.062.022.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.018.692.988	5.175.452.769	1.018.692.988	5.175.452.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.624.861.603	16.886.570.113	7.624.861.603	16.886.570.113
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		300	664	300	664

Người Lập
(Ký, họ tên)

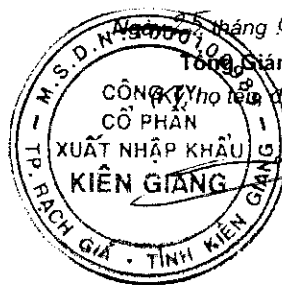
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

00989
HÀ
G
TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	000			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251.954.866.261	763.176.447.733
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(499.577.289.373)	(621.009.897.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.068.364.981)	(3.597.637.711)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.464.063.420)	(6.156.748.978)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.310.524.895)	(6.090.932.649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.826.434.997	264.469.346
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.343.237.132)	(40.370.793.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(252.982.178.543)	86.214.907.223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.519.813.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.875.917	309.105.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		148.875.917	(1.210.708.089)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		898.289.047.010	664.260.999.833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(598.952.118.640)	(762.081.786.380)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		299.336.928.370	(97.820.786.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		46.503.625.744	(12.816.587.413)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.382.519.328	93.899.552.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(572.311)	22.912.042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		128.885.572.761	81.105.876.966

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Lorân Thị Thu Hương

Lorân Thị Thu Hương



Ngày 04 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý I Năm 2019**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/03/2019, vốn chủ sở hữu tại Văn phòng Công ty là 275.585.441.124 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

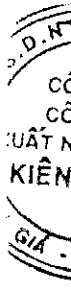
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm văn phòng công ty, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong số lương : 281 người (trong đó văn phòng công ty: 49 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |



- XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

3. **Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. **Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1701
NG T
PHÂN
HẬP
GIÁ

TÍNH

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

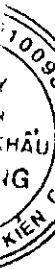
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

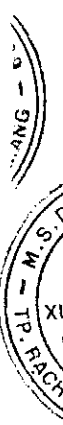
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

... N :
CỔ
CỔ
IÁT H
KIÊN
GIÁ

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

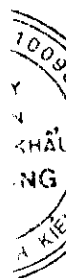
- + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Tiền mặt	253.493.600	3.264.831.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.632.079.161	75.617.688.229
- Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000
Cộng	128.885.572.761	82.382.519.329

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.671.755.089	124.790.282.943
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	11.833.841.354	65.364.359.214
+ Cty Liên Doanh SX, Chế Biến và XK Gạo	30.314.900.000	
+ Louis Dreyfus Asia PTE LTD	12.031.596.720	35.484.463.000
+ Pricewill Distribution Company Limited	13.305.218.386	
+ Phoenix PTE LTD	15.272.400.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng công ty lương thực miền bắc		474.325.338
+ K.Verslovas Firm-Trading House "TRANSIS"		660.735.600
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.483.606.400	4.482.637.600
+ Vega Foods Corp.Private LTD	1.054.674.920	
+ Yara Logistics Ghana Limited	348.345.415	
+ Perfection Company Limited		590.081.310
+ Perfecto Marketing & Trading.Unpessoal LDA	729.018.295	614.570.864
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	298.153.599	123.610.839
+ Cty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar		12.529.680.000
+ Cty TNHH Hiệp Tài		4.465.819.178
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	89.671.755.089	124.790.282.943

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 31/03/2019: 4.483.606.400 đồng
 - Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.483.606.400 đồng .



Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 4.482.637.600 đồng.

3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Trả trước cho người bán	163.402.304.796	18.293.450.419
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	141.525.000.000	14.720.000.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Đại Tài	18.043.210.137	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Meskar & Femtee Trading Company (PVT) LTD		1.936.407.600
+ ASIF RICE MILLS		890.948.160
+ CTY TNHH Thu Hằng-Sa Đéc-Đồng Tháp	3.622.500.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	211.594.659	746.094.659
b) Các khoản khác		
Cộng	163.402.304.796	18.293.450.419

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/03/2019 là 98.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 148.343.659 đồng (100%).

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
+ XN An Hòa	85.473.178.144	22.490.478.244
+ XN Tân Phú	116.671.483.182	41.598.247.896
+ XN Thạnh Hưng	79.405.031.401	15.550.489.577
+ XN Vĩnh Thắng	219.593.941.220	119.559.070.764
+ XN Sơn Thuận	178.827.093.026	100.067.402.916
+ XN Cá Cơm	13.886.503.823	11.264.687.146
+ XN An Bình	38.704.802.078	23.488.174.760
Cộng	732.562.032.874	334.018.551.303



5. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.216.606.175	977.401.601	7.921.095.467	977.401.601
- Phải thu CBCNV (tạm ứng)	232.775.579		140.256.435	
- Tiền hàng hóa âm mốc chờ bồi thường			6.711.828.339	
- Phí làm hàng xuất khẩu HĐUT 18/2018			72.383.800	
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	285.547.137	285.485.437	285.485.437	285.485.437
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	691.916.164	691.916.164	691.916.164	691.916.164
- Phải thu khác	6.367.295		19.225.292	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	1.264.606.175	977.401.601	7.969.095.467	977.401.601

* Chi tiết phải thu khác đến 31/03/2019 : 1.264.606.175 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 977.463.301 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2018).

- Phải thu về tạm ứng : 232.775.579 đồng

- Phải thu khác: 6.367.295 đồng

- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 977.401.601 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không



7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/03/2019:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/03/2019	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			4.483.606.400	4.482.637.600	
1	KUO Corp (Ximang)	05/2013	Mua xi-măng	4.483.606.400	4.482.637.600	100%
B	Trả trước cho người bán			98.343.659	98.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HD01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	2008	Nợ HD06 đo vẽ lập PABT đất XNCC	15.000.000	15.000.000	100%
3	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
B	Phải thu khác			977.463.301	997.401.601	
1	Trần Thanh Đình, XN An Hòa	05/2006	Nợ ứng chi phí	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	10/2007	Mua gạo	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoàn	2002	Chiếm đoạt tiền quỹ	168.738.419	168.738.419	100%
4	KUO Corp (Phí tòa án Ximang)	04/2015	Phí tòa án	285.547.137	285.485.437	100%
5	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
6	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
7	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			5.559.413.360	5.558.382.860	

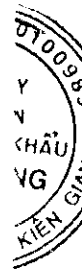
8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	32.039.712.388	(18.633.106.785)	211.384.453.206	(18.633.106.785)
<i>Trong đó: Lương thực</i>	32.039.712.388		213.749.010.525	
Cộng	33.243.170.088	(18.633.106.785)	211.616.563.306	(18.633.106.785)

Tổng lượng hàng hóa tồn kho đến 31/03/2019 vẫn phòng công ty là 4.217,028 tấn, giá trị 33.243.170.088 đồng.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
- Mua sắm TSCĐ	760.363.636			
- Mở rộng sản phôi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	2.116.751.943		1.356.388.307	



10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Mua sắm từ nguồn vốn vay						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
2. Tăng trong kỳ	5.501.211.870	4.872.280.777	2.588.993.980	59.963.172	60.429.756	13.082.879.555
- Khấu hao TSCĐ	5.501.211.870	4.872.280.777	2.588.993.980	59.963.172	60.429.756	13.082.879.555
-Bản giao nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	115.459.759.877	77.216.533.782	47.448.786.668	464.957.056	1.174.858.801	241.764.896.184
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
2. Số cuối kỳ	108.537.866.555	69.390.953.435	24.844.196.060	339.497.574	340.933.305	203.453.446.929

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 139.354.513.829 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.096.141.678 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 8.690.842.674 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

N:
 CỘ
 CỘ
 T NH
 EN

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	537.087.410	1.263.934.108
- Chi phí sửa chữa	302.501.070	-
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	101.390.047	20.319.444
- Chi phí mua bảo hiểm	133.196.293	270.447.964
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		973.166.700
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	38.665.846.144	39.121.618.480
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	88.832.019	141.269.595
- Chi phí sửa chữa	615.705.973	1.019.040.733
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	37.961.308.152	37.961.308.152
Cộng	39.202.933.554	40.385.552.588

14. Tài sản khác	Cuối năm (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/03/2019)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	885.345.248.160	885.345.248.160	899.862.004.710	598.964.058.640	584.447.302.090	584.447.302.090
-Vay ngắn hạn	882.225.248.160	882.225.248.160	899.862.004.710	597.924.058.640	580.287.302.090	580.287.302.090
-Vay dài hạn đến hạn trả	3.120.000.000	3.120.000.000	-	1.040.000.000	4.160.000.000	4.160.000.000
b) Vay dài hạn	4.446.677.582	4.446.677.582			4.446.677.582	4.446.677.582
Cộng	889.791.925.742	889.791.925.742	899.862.004.710	598.964.058.640	588.893.979.672	588.893.979.672

Chi tiết nợ vay 31/03/2019:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	09	4,0% -> 4,1%	125.619.750.000	Thế chấp TS và HTK
Vietcombank KG - VNĐ	12	6,6% -> 6,7%	56.250.572.160	Thế chấp TS và HTK
VPBank - USD	05	4,40%	68.982.750.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
BIDV Phú Quốc - USD	14	4,00%	187.906.500.000	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	08	6,00%	126.789.695.000	Thế chấp TS và HTK
TPBank TP.HCM - USD	04	4,35%	117.087.000.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
PVComBank - USD	05	4,50%	49.353.626.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	07	4,5% -> 5,2%	58.588.040.000	Thế chấp TS và HTK
Eximbank (CN Sài Gòn) - VNĐ	04	8,30%	51.551.560.000	Thế chấp TS và HTK
Maritime Bank TP.HCM - USD	03	4,00%	31.403.995.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
HDBank Tp.HCM - USD	01	4,00%	8.691.760.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP & HT tách màu; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận)	06	10,8% -> 11%	7.566.677.582	Thế chấp TS
Cộng			889.791.925.742	

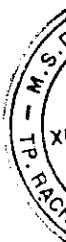
c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

+

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.580.904.537	35.580.904.537	22.625.949.026	22.625.949.026
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	32.906.487.283	32.906.487.283	13.021.274.400	13.021.274.400
+ Cty TNHH MTV CBLT Đại Tài			8.265.075.000	8.265.075.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.674.417.254	2.674.417.254	1.339.599.626	1.339.599.626
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	35.580.904.537	35.580.904.537	22.625.949.026	22.625.949.026



17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	167.839.050.905	167.839.050.905	134.789.776.328	134.789.776.328
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).			111.942.355.694	111.942.355.694
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	118.880.000.000	118.880.000.000		
+ Timor Food Unipessoal LDA	33.165.620.857	33.165.620.857	6.299.684.857	6.299.684.857
+ Mulia Tiasa Company Trading			8.097.194.647	8.097.194.647
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Lisun Importacao E Exportacao	7.774.812.000	7.774.812.000	5.720.514.030	5.720.514.030
+ Sikakroabea CO.LTD	6.442.009.349	6.442.009.349		
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ Yara Logistics Ghana Limited			684.765.900	684.765.900
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
+ Cty CP Hoàng Minh Nhật	504.400.000	504.400.000	970.000.000	970.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.000.000	18.000.000	21.052.500	21.052.500
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	167.839.050.905	167.839.050.905	134.789.776.328	134.789.776.328

J.N.
 CÔNG
 CỐ
 JÁT M
 KIỂM
 GIÁ

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/03/2019)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	695.094	1.965.045	815.094	1.845.045
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.310.524.895	1.018.692.988	2.310.524.895	1.018.692.988
- Thuế thu nhập cá nhân	14.937.096	91.873.403	150.233.335	(43.422.836)
- Thuế nhà đất				-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	2.326.157.085	1.125.531.436	2.474.573.324	977.115.197
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	2.326.157.085	1.125.531.436	2.474.573.324	977.115.197

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	14.729.005.509	9.875.680.334
- Chi phí làm hàng XK	659.430.350	35.882.200
- Trích trước chi phí vận chuyển	3.434.360.805	826.201.407
- Trích trước chi phí lắp đặt phần mềm kế toán ch	76.339.200	76.339.200
- Trích chi phí chuyển đổi tên giấy CNQSDĐ	108.000.000	108.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	120.000.000	120.000.000
- Trích trước chi phí sửa chữa	884.000.000	884.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	1.135.460.333	
- Trích trước lãi phải trả	8.239.369.040	7.792.327.944
- Trích trước chi phí thuê đất	37.045.781	32.929.583
- Trích trước chi phí khác	35.000.000	-
b) Dài hạn		
Cộng	14.729.005.509	9.875.680.334

1700
NG T
PHÁ
HẬP
GI
- T

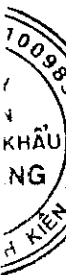
20. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	231.248.332	431.350.839
- Kinh phí công đoàn +BHXH	120.231.006	104.484.490
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	50.534.266	14.657.749
- Cty TNHH Gia Thành (chuyển nhằm TK)		250.000.000
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	48.000.000	48.000.000
- Phải trả khác	12.483.060	14.208.600
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	231.248.332	431.350.839

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	2.365.420.251	2.417.809.326	199.148.903	292.033.027	5.274.411.507
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng do PP Lợi nhuận					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	1.327.194.900	450.999.984	-	-	1.778.194.884
- Chi trong kỳ	1.327.194.900	450.999.984			1.778.194.884
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.038.225.351	1.966.809.342	199.148.903	292.033.027	3.496.216.623

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không



23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	4.013.530.000	4.013.530.000
- Quỹ lương dự phòng 17%	4.013.530.000	4.013.530.000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-



25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	254.300.000.000		756.882.794	12.903.696.727		267.960.579.521
Tăng trong kỳ				7.624.861.603		7.624.861.603
- Tăng do lãi				7.624.861.603		7.624.861.603
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN						
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	254.300.000.000		756.882.794	20.528.558.330		275.585.441.124

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/03/2019	Đầu năm 01/01/2019
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	31/03/2019	01/01/2019
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối năm	Đầu năm
	31/03/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển :	756.882.794	756.882.794
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

TTO
 VG T
 PHÂN
 P K
 IAN
 K

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	539.018.675.236	1.056.081.441.129
- Doanh thu bán hàng	538.833.544.130	1.056.081.441.129
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.131.106	
- Doanh thu khác		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	167.755.602	191.674.308
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	167.755.602	191.674.308
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	496.936.079.338	943.887.215.132
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	488.069.440.827	935.035.758.988
- Hao hụt bảo quản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Chi phí hạch toán giá vốn	8.866.638.511	8.851.456.144
Cộng	496.936.079.338	943.887.215.132

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.875.917	144.619.547
- Lãi bán ngoại tệ	274.160.000	164.486.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	930.600.693	2.428.307.727
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	1.364.028.938	2.737.413.274

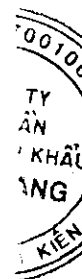
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

M.S. XU. K TP. RACH G.

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	268.022.011.840	526.603.297.024
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	261.254.438.421	504.240.970.737
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	6.716.674.900	22.222.119.011
- Chi phí dụng cụ đồ dùng (6413 + 6423)	49.453.792	134.952.456
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	1.444.727	5.254.820
b. Chi phí nhân công	4.217.798.795	16.222.889.228
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	4.217.798.795	16.222.889.228
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	9.138.092.815	8.808.871.168
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	271.454.304	327.805.374
- Chi phí khấu hao TK 632	8.866.638.511	8.481.065.794
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.471.812.530	35.092.378.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	13.471.812.530	35.092.378.860
e. Chi phí khác bằng tiền	2.184.785.932	2.122.346.673
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	2.170.994.734	1.979.247.356
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	13.791.198	143.099.317
Tổng cộng	297.034.501.912	588.849.782.953

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.018.692.988	5.175.452.769
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.018.692.988	5.175.452.769

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyên tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD Quý I Năm 2019:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu: 36.819,630 tấn

+ Nội địa : 11.065,735 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu: 18.943.669,49 USD

c. Doanh thu bán hàng: 538.850.919.634 đồng

d. Kết quả kinh doanh (Lãi) :

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 8.643.554.591 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành: (-) 1.018.692.988 đồng

+ Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 7.624.861.603 đồng

Rạch Giấy ngày 25. tháng 04. năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Đương Thị Thanh Nguyệt

KIÊN GIANG - B.B.S